

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109/2014/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND, ngày 14/9/2012 của HĐND tỉnh về Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP, ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH, ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB, ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC, ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 33/TTr-UBND, ngày 08/7/2014 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung giá một số loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND, ngày 14/9/2012 của HĐND tỉnh về Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh và bổ sung giá mới một số dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, sửa đổi Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND, ngày 14/9/2012 của HĐND tỉnh về Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các

cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh với những nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung giá một số loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND với những nội dung sau:

a) Điều chỉnh 532 dịch vụ kỹ thuật (DVKT) và xóa tên 07 DVKT trong tổng số 941 DVKT đã được quy định tại Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND, gồm:

- Điều chỉnh khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe: 04 DVKT trong tổng số 08 DVKT đã được quy định (có phụ lục 1 đính kèm);

- Điều chỉnh khung giá một ngày giường bệnh: 15 DVKT trong tổng số 23 DVKT đã được quy định (có phụ lục 2 đính kèm);

- Điều chỉnh khung giá các dịch vụ y tế (trừ phần C4): 128 DVKT trong tổng số 437 DVKT đã được quy định (có phụ lục 3 đính kèm);

- Điều chỉnh 385 DVKT và bãi bỏ 07 DVKT do trùng tên với DVKT còn hiệu lực theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH trong tổng số 473 DVKT đã được quy định tại phần C4 (có phụ lục 4 kèm theo);

b) Bổ sung 154 DVKT được quy định trong danh mục phẫu thuật, thủ thuật tại phần C4 theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế (có phụ lục 5 đính kèm).

2. Quy định giá 179 DVKT khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh ngoài quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (có phụ lục 6 đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2014.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

HĐND tỉnh giao:

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục 1
KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE (Điều chỉnh)
(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	1	2
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	A1	Giá khám bệnh		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
1	1	Bệnh viện hạng II	12.000	
2	2	Bệnh viện hạng III	8.000	
3	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
4	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang, siêu âm)	250.000	

Phụ lục 2
KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH (Điều chỉnh)
*(Kèm theo Nghị quyết số 109//2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)*

DVT: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	1	2
II		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	250.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị
2	1	Bệnh viện hạng II	80.000	
3	2	Bệnh viện hạng III	56.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa		
	B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
4	1	Bệnh viện hạng II	52.000	
5	2	Bệnh viện hạng III	32.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
6	1	Bệnh viện hạng II	40.000	
7	2	Bệnh viện hạng III	28.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
8	2	Bệnh viện hạng III	20.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng		
	B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
9	1	Bệnh viện hạng II	105.000	

	B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
10	1	Bệnh viện hạng II	70.000	
11	2	Bệnh viện hạng III	50.000	
	B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
12	1	Bệnh viện hạng II	65.000	
13	2	Bệnh viện hạng III	45.000	
	B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
14	1	Bệnh viện hạng II	45.000	
15	2	Bệnh viện hạng III	30.000	

Phụ lục 3**KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ (TRỪ PHẦN C4) (Điều chỉnh)**

(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

ST T	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá được phê duyệt			Ghi chú
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	
A	B	C	1	2 = 1 x 95%	3 = 1 x 90%	4
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
	C1.1	SIÊU ÂM				
1	1	Siêu âm	32.000	30.000	28.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG				
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				
2	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000	30.000	28.000	
3	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000	30.000	28.000	
4	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	36.000	34.000	
5	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	30.000	28.000	
6	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	36.000	34.000	
7	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	36.000	34.000	
8	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	36.000	34.000	
9	8	Khung chậu	38.000	36.000	34.000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
10	1	Xương sọ (một tư thế)	32.000	30.000	28.000	

11	2	Xương chũm, mỏm chàm	32.000	30.000	28.000	
12	3	Xương đá (một tư thể)	32.000	30.000	28.000	
13	4	Khớp thái dương-hàm	32.000	30.000	28.000	
14	5	Chụp ổ răng	32.000	30.000	28.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
15	1	Các đốt sống cổ	32.000	30.000	28.000	
16	2	Các đốt sống ngực	38.000	36.000	34.000	
17	3	Cột sống thắt lưng-cùng	38.000	36.000	34.000	
18	4	Cột sống cùng-cụt	38.000	36.000	34.000	
19	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	36.000	34.000	32.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
20	1	Tim phổi thẳng	38.000	36.000	34.000	
21	2	Tim phổi nghiêng	38.000	36.000	34.000	
22	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000	36.000	34.000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
23	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000	36.000	34.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
24	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	475.000		
25	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	826.000		
26	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58.000	55.000		
27	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	79.000		
28	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	103.000		
29	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	260.000	247.000		
30	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	420.000	399.000		
31	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	385.000	365.000		
32	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	140.000	133.000		
33	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	140.000	133.000		

34	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang sô hóa	175.000	166.000		
35	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.000.000	1.900.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
36	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	437.000		
37	21	Nội soi ổ bụng	500.000	475.000		
38	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	600.000	570.000		Bao gồm cả kim sinh thiết
39	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	124.000		
40	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	190.000	180.000		
41	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	300.000	285.000		
42	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	350.000	333.000		
43	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	600.000	570.000		Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
44	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	380.000	361.000		
45	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	650.000	618.000		Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
46	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	200.000	190.000		
47	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.200.000	1.140.000		
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
48	62	Điện châm	35.000	33.000	31.000	
49	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	20.000	19.000	18.000	
50	64	Xoa bóp bấm huyệt	21.000	20.000	19.000	
51	65	Hồng ngoại	18.000	17.000	16.000	
52	66	Điện phân	20.000	19.000	18.000	
53	67	Sóng ngắn	20.000	19.000	18.000	

54	69	Tử ngoại	20.000	19.000	18.000	
55	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000	20.000	19.000	
56	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21.000	20.000	19.000	
57	73	Siêu âm điều trị	30.000	29.000	27.000	
58	74	Điện từ trường	19.000	18.000	17.000	
59	75	Bó Farafin	37.000	35.000	33.000	
60	76	Cứu (Ngải cứu/túi chườm)	18.000	17.000	16.000	
61	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	23.000	22.000	21.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	C3.1	NGOẠI KHOA				
62	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	125.000	119.000	113.000	
63	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	180.000	171.000	162.000	
64	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	180.000	171.000	162.000	
65	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	200.000	190.000	180.000	
66	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	160.000	152.000	144.000	
67	15	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	90.000	86.000	81.000	
68	16	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	80.000	76.000		
69	17	Cắt phimosis	180.000	171.000	162.000	
70	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	220.000	209.000		
71	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	55.000	52.000	49.000	
72	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	200.000	190.000	180.000	
73	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70.000	66.000	63.000	
74	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	200.000	190.000	180.000	
75	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	55.000	52.000	49.000	

76	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	140.000	133.000	126.000	
77	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	160.000	152.000		
78	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	550.000	522.000		
79	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	160.000	152.000		
80	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	500.000	475.000		
81	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	60.000	57.000	54.000	
82	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	140.000	133.000	126.000	
83	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	60.000	57.000	54.000	
84	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	140.000	133.000	126.000	
85	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000	47.000	45.000	
86	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	140.000	133.000	126.000	
87	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	50.000	47.000	45.000	
88	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	125.000	119.000	112.000	
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
89	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	84.000	80.000	75.000	
90	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	420.000	399.000	378.000	
91	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	464.000	440.000	417.000	
92	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	512.000	486.000	460.000	
93	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	424.000	402.000	381.000	
94	7	Soi cổ tử cung	40.000	38.000	36.000	
95	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.240.000	1.178.000		
96	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.280.000	1.216.000		
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
97	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	160.000	152.000		
98	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	165.000	156.000		
99	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	115.000	109.000		
100	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	155.000	147.000		

101	12	Lấy di vật thanh quản gây tê ống cứng	125.000	118.000		
102	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	200.000	190.000		
103	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	175.000	166.000		
104	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	350.000	332.000		
105	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	360.000	342.000		
106	23	Cắt Amidan (gây mê)	600.000	570.000		
107	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	480.000	456.000		
108	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	670.000	636.000	112.000	
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt				
109	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	125.000	118.000	112.000	
110	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	180.000	171.000	162.000	
111	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	160.000	152.000	144.000	
112	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	230.000	218.000	207.000	
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
113	34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	32.000	30.000		
114	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	16.000	15.000		
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
115	9	Đường máu mao mạch	20.000	19.000	18.000	
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
116	2	HbA1C	90.000	85.000	81.000	
117	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	700.000	665.000		
118	4	Điện di protein huyết thanh	255.000	242.000		
119	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	150.000	142.000		
120	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	250.000	237.000		
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
121	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	39.000	37.000	35.000	

	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)				
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
122	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160.000	152.000		
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:				
123	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	175.000	166.000		
124	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	150.000	142.000		
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
125	1	Điện tâm đồ	32.000	30.000	29.000	
126	2	Điện não đồ	60.000	57.000	54.000	
127	4	Đo chức năng hô hấp	90.000	85.000	81.000	
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
128	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	90.000	85.000		

Phụ lục 4
KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT PHẦN C4
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC (Điều chỉnh)
(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014 /NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

ST T	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá được phê duyệt			Ghi chú
			Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã	
A	B	C	1	2 = 1 x 95%	3 = 1 x 90%	4
	C4.1	PHẪU THUẬT				
	C4.1.1	KHỐI U				
		Phẫu thuật đặc biệt				
1	1	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	3.700.000			
		Phẫu thuật loại I				
2	1	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	3.000.000			
3	2	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	3.000.000			
4	3	Cắt ung thư giáp trạng	3.000.000			
5	4	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	2.800.000			
6	5	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	2.800.000			
7	6	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	2.800.000			
8	7	Cắt chi và vét hạch do ung thư	2.800.000			
9	8	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 Cm	2.800.000	2.660.000		
10	9	Cắt ung thư thận	3.000.000			
11	10	Cắt bỏ dương vật ung thư có nạo vét hạch	2.800.000	2.660.000		
12	11	Tạo hình cánh mũi do ung thư	2.500.000			
13	12	Cắt ung thư môi có tạo hình	2.500.000			
14	13	Cắt ung thư phần mềm chi trên và chi dưới đường kính bằng 5cm trở lên	2.800.000			
15	14	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.800.000	2.660.000		

		Phẫu thuật loại II				
16	1	Thắt động mạch gan trong ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.800.000	1.710.000		
17	2	Phẫu thuật vết hạch nách	1.600.000	1.520.000		
18	3	Cắt u giáp trạng	1.600.000	1.520.000		
19	4	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	1.600.000	1.520.000		
20	5	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
21	1	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.280.000	1.216.000		
22	2	Cắt u vú nhỏ <5cm	1.280.000	1.216.000		
	C4.1.2	THẦN KINH SỌ NÃO				
		Phẫu thuật loại I				
23	1	Phẫu thuật áp xe não	3.400.000			
24	2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.400.000	3.230.000		
25	3	Phẫu thuật chèn ép tủy	3.200.000			
26	4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	3.200.000			
27	5	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.800.000			
28	6	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.800.000	2.660.000		
29	7	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.800.000			
30	8	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.800.000	2.660.000		
31	9	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.800.000			
		Phẫu thuật loại II				
32	1	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.930.000	1.834.000		
33	2	Khoan sọ thăm dò	1.950.000	1.852.000		
34	3	Dẫn lưu não thất	1.910.000	1.815.000		Chưa tính ống dẫn lưu
35	4	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương	1.910.000	1.815.000		Chưa tính vis, nẹp
36	5	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5cm	1.850.000	1.758.000		
37	6	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 – 5 cm	1.850.000	1.758.000		
		Phẫu thuật loại III				
38	1	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.280.000	1.216.000		

39	2	Cắt u đầu lành tính đường kính < 2cm	1.280.000	1.216.000		
40	3	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.500.000	1.425.000		
	C4.1.4	TAI MŨI HỌNG				
		Phẫu thuật loại I				
41	1	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.800.000	2.660.000		
42	2	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	2.800.000			
43	3	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.800.000			
44	4	Phẫu thuật Khoét mê nhĩ	2.800.000			
45	5	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.800.000			
46	6	Phẫu thuật xoang trán	2.800.000			
47	7	Phẫu thuật Nạo sàng hàm	2.700.000			
48	8	Cắt u thành sau họng	2.700.000			
49	9	Cắt u thành bên họng	2.700.000			
50	10	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.700.000	2.565.000		
51	11	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.700.000	2,565.000		
52	12	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	2.700.000			
53	13	Phẫu thuật Thất động mạch hàm trong	2.700.000			
54	14	Phẫu thuật Thất động mạch sàng	2.700.000			
55	15	Phẫu thuật Thất tĩnh mạch cảnh trong	2.700.000			
56	16	Phẫu thuật Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	2.700.000	2.565.000		
57	17	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.700.000	2.565.000		
58	18	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2.700.000			
59	19	Phẫu thuật Thất động mạch cảnh ngoài	2.700.000	2.565.000		
		Phẫu thuật loại II				
60	1	Vá nhĩ đơn thuần	1.800.000	1.710.000		
61	2	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.600.000	1.520.000		
62	3	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.600.000	1.520.000		
63	4	Phẫu thuật khí quản người lớn	1.600.000	1.520.000		
64	5	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
65	1	Phẫu thuật Lấy đường dò luân nhĩ	1.280.000	1.216.000		
66	2	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.280.000	1.216.000		

	C4.1.5	RĂNG HÀM MẶT				
		Phẫu thuật loại I				
67	1	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên	2.800.000			
68	2	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	2.800.000			
		Phẫu thuật loại II				
69	1	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên kèm theo ghép xương sụn tự thân hoặc vật liệu khác	1.800.000	1.710.000		
70	2	Phẫu thuật các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ hoặc vi phẫu thuật	1.800.000	1.710.000		
71	3	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh một bên hoặc 2 bên	1.600.000	1.520.000		
72	4	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	1.600.000	1.520.000		
73	5	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, Lefort I, II	1.600.000	1.520.000		
74	6	Ghép xương hàm	1.600.000			
75	7	Cắt nang xương hàm khó	1.600.000			
76	8	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên.	1.600.000	1.520.000		
77	9	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	1.600.000	1.520.000		
78	10	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant)	1.600.000	1.520.000		
79	11	Phẫu thuật tái tạo nướu: nhóm 1 sextant	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
80	1	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1.280.000	1.216.000		
81	2	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.280.000	1.216.000		
82	3	Mài chỉnh khớp cắn	1.280.000	1.216.000		
83	4	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.280.000	1.216.000		
84	5	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và > 2cm	1.280.000	1.216.000		
85	6	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	1.280.000	1.216.000		
	C4.1.6	TIM MẠCH – LÒNG NGỰC				
		Phẫu thuật loại I				
86	1	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	3.000.000	2.850.000		

87	2	Vì phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	3.000.000			
88	3	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.800.000	2.660.000		
89	4	Cắt u máu, u bạch huyết, đường kính trên 10cm	2.800.000			
90	5	Cắt các u tuyến giáp	2.800.000	2.660.000		
91	6	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.800.000	2.660.000		
92	7	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	2.800.000			
93	8	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi	2.800.000			
94	9	Phẫu thuật điều trị vết thương- chấn thương mạch máu chi	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
95	1	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.800.000	1.710.000		
96	2	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.800.000	1.710.000		
97	3	Cắt u xương sườn : 1 xương	1.600.000	1.520.000		
98	4	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	1.600.000	1.520.000		
99	5	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực	1.800.000	1.710.000		
100	6	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1.800.000	1.710.000		
101	7	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da có đường kính 5 – 10cm	1.600.000	1.520.000		
102	8	Bóc nhân tuyến giáp	1.600.000	1.520.000		Chưa tính sử dụng dao siêu âm
103	9	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.600.000	1.520.000		
104	10	Đặt điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim, đặt máy tạo nhịp trong cơ thể	1.800.000			
105	11	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.600.000	1.520.000		
106	12	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.600.000	1.520.000		
107	13	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
108	1	Thay máy tạo nhịp (bộ phận phát xung động)	1.280.000			
109	2	Thắt các động mạch ngoại vi	1.280.000	1.216.000		
110	3	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.280.000	1.216.000		

111	4	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.280.000			
112	5	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1.280.000	1.216.000		
113	6	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.280.000	1.216.000		
	C4.1.7	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
		Phẫu thuật loại I				
114	1	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2.800.000	2.660.000		
115	2	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
116	1	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.800.000	1.710.000		
117	2	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng.	1.800.000	1.710.000		
118	3	Mở màng phổi tối đa	1.800.000	1.710.000		
119	4	Nạo áp xe lạnh hố chậu	1.800.000	1.710.000		
120	5	Nạo áp xe lạnh hố lưng	1.800.000	1.710.000		
121	6	Phẫu thuật Khâu vết thương nhu mô phổi	1.900.000	1.805.000		
122	7	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.800.000	1.710.000		
		Phẫu thuật loại III				
123	1	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.600.000	1.520.000		
124	2	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.300.000	1.235.000		
125	3	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	1.280.000	1.216.000		
	C4.1.8	TIÊU HÓA – BỤNG				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
126	1	Cắt toàn bộ đại tràng	4.000.000			
		Phẫu thuật loại I				
127	1	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	2.800.000	2.660.000		
128	2	Cắt lại dạ dày	2.800.000	2.660.000		
129	3	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.800.000	2.660.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
130	4	Cắt 1/2 dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.800.000	2.660.000		
131	5	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.800.000	2.660.000		
132	6	Cắt lại đại tràng	2.800.000	2.660.000		Chưa tính máy cắt nối tự động

						(nếu có)
133	7	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	2.800.000	2.660.000		
134	8	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.800.000	2.660.000		
135	9	Cắt u sau phúc mạc	2.800.000	2.660.000		
136	10	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	2.800.000	2.660.000		
137	11	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	2.800.000	2.660.000		
138	12	Cắt 2/3 dạ dày do vết loét viêm, u lành	2.800.000	2.660.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
139	13	Cắt túi thừa tá tràng	2.800.000	2.660.000		
140	14	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.800.000	2.660.000		
141	15	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.800.000	2.660.000		
142	16	Khâu vết thương lớn tăng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	2.800.000	2.660.000		
143	17	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2.800.000	2.660.000		
144	18	Cắt đoạn ruột non	2.800.000	2.660.000		
145	19	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.800.000	2.660.000		
146	20	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	2.800.000	2.660.000		
147	21	Cắt bỏ trĩ vòng	2.700.000	2.565.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
148	22	Đóng hậu môn nhân tạo	2.700.000	2.565.000		
149	23	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	2.700.000	2.565.000		
150	24	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp	2.700.000	2.565.000		
151	25	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2.700.000	2.565.000		
		Phẫu thuật loại II				
152	1	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.600.000	1.520.000		
153	2	Nội vị tràng	1.600.000	1.520.000		
154	3	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.600.000	1.520.000		
155	4	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.600.000	1.520.000		
156	5	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1.600.000	1.520.000		

157	6	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.600.000	1.520.000		
158	7	Cắt ruột thừa dẫn lưu ổ apxe	1.600.000	1.520.000		
159	8	Làm hậu môn nhân tạo	1.600.000	1.520.000		
160	9	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.600.000	1.520.000		
161	10	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.600.000	1.520.000		
162	11	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.600.000	1.520.000		
163	12	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.600.000	1.520.000		
164	13	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.600.000	1.520.000		
165	14	Mở bụng thăm dò	1.600.000	1.520.000		
166	15	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.600.000	1.520.000		
167	16	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1.600.000	1.520.000		
168	17	Mở thông dạ dày	1.600.000	1.520.000		
169	18	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.500.000	1.425.000		
170	19	Cắt ruột thừa đơn thuần	1.500.000	1.425.000		
171	20	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.500.000	1.425.000		
172	21	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	1.500.000	1.425.000		
		Phẫu thuật loại III				
173	1	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.200.000	1.140.000		
174	2	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.200.000	1.140.000		
175	3	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.200.000	1.140.000		
	C4.1.9	GAN-MẬT-TỤY				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
176	1	Cắt u ống mật chủ có đặt xen một quai hồng tràng	4.000.000			
		Phẫu thuật loại I				
177	1	Cắt phân thủy gan	3.000.000	2.850.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
178	2	Hạ phân thủy gan phải	3.000.000	2.850.000		
179	3	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.000.000	2.850.000		
180	4	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	3.000.000	2.850.000		
181	5	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr	3.000.000	2.850.000		
182	6	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	3.000.000	2.850.000		
183	7	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	2.800.000	2.660.000		Chưa tính tiền dao siêu âm

184	8	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	2.800.000	2.660.000		
185	9	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	2.800.000	2.660.000		
186	10	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	2.800.000			
187	11	Cắt thận và đuôi tụy	2.800.000			
188	12	Cắt lách bệnh lý	2.800.000	2.660.000		
189	13	Nối lưu thông cửa chủ	2.800.000	2.660.000		
190	14	Cắt hạ phân thùy gan trái	2.800.000	2.660.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
191	15	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.800.000	2.660.000		
192	16	Cắt chõm nang gan	2.800.000	2.660.000		
193	17	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	2.800.000	2.660.000		
194	18	Nối ống mật chủ-tá tràng	2.800.000	2.660.000		
195	19	Nối ống mật chủ-hỗng tràng	2.800.000	2.660.000		
196	20	Lấy sỏi ống Wirsung, Nối Wirsung-hỗng tràng	2.800.000	2.660.000		
197	21	Nối nang tụy-dạ dày	2.800.000	2.660.000		
198	22	Nối nang tụy-hỗng tràng	2.800.000	2.660.000		
199	23	Cắt lách do chấn thương	2.800.000	2.660.000		
200	24	Nối túi mật-hỗng tràng	2.800.000	2.660.000		
201	25	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.800.000	2.660.000		
202	26	Dẫn lưu áp xe tụy	2.800.000	2.660.000		
203	27	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II	2.800.000	2.660.000		
204	1	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1.700.000	1.615.000		
205	2	Dẫn lưu túi mật	1.600.000	1.520.000		
206	3	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
207	1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1.280.000	1.216.000		
C4.1.10		THẬN – TIẾT NIỆU				
		Phẫu thuật loại I				
208	1	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	3.000.000			
209	2	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.000.000			
210	3	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.000.000			
211	4	Cắt thận bán phần	2.800.000	2.660.000		

212	5	Cắt U thận lành	2.800.000	2.660.000		
213	6	Lấy sỏi san hô thận	2.800.000	2.660.000		
214	7	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	2.800.000	2.660.000		
215	8	Nội niệu quản-đài thận (Calico-ureteral anstomosis)	2.800.000	2.660.000		
216	9	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	2.800.000	2.660.000		
217	10	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	2.800.000	2.660.000		
218	11	Cắt thận đơn thuần	2.800.000	2.660.000		
219	12	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.800.000	2.660.000		
220	13	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	2.800.000	2.660.000		
221	14	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	2.800.000	2.660.000		
222	15	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.800.000	2.660.000		
223	16	Cắt nối niệu quản	2.800.000	2.660.000		
224	17	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	2.800.000	2.660.000		
225	18	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài da	2.800.000	2.660.000		
226	19	Cắt niệu quản bàng quang	2.800.000	2.660.000		
227	20	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.800.000	2.660.000		
228	21	Cắt u lành tuyến tiền liệt	2.800.000	2.660.000		
229	22	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.800.000	2.660.000		
230	23	Cắt bàng quang đường trên	2.800.000	2.660.000		
231	24	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.800.000	2.660.000		
232	25	Cắt cổ bàng quang	2.800.000	2.660.000		
233	26	Cắt nối niệu đạo sau	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II	2.800.000	2.660.000		
234	1	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1.600.000	1.520.000		
235	2	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.600.000	1.520.000		
236	3	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.600.000	1.520.000		
237	4	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.600.000	1.520.000		
238	5	Cắt nối niệu đạo trước	1.600.000	1.520.000		
239	6	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.600.000	1.520.000		
240	7	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.600.000	1.520.000		
241	8	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.600.000	1.520.000		
242	9	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật	1.600.000	1.520.000		

		đinh sản				
243	10	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.600.000	1.520.000		
244	11	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1.600.000	1.520.000		
245	12	Lấy sỏi bàng quang	1.600.000	1.520.000		
246	13	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.600.000	1.520.000		
247	14	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1.600.000	1.520.000		
248	15	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III	1.600.000	1.520.000		
249	1	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.280.000	1.216.000		
C4.1.11		PHỤ SẢN				
		Phẫu thuật loại I				
250	1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.000.000	2.850.000		
251	2	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	2.800.000	2.660.000		
252	3	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	2.800.000	2.660.000		
253	4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
254	1	Phẫu thuật LeFort	1.800.000	1.710.000		
255	2	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.800.000	1.710.000		
256	3	Cắt cụt cổ tử cung	1.800.000	1.710.000		
257	4	Phẫu thuật treo tử cung	1.500.000	1.425.000		
C4.1.13		CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH				
		Phẫu thuật loại I				
258	1	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	3.000.000			
259	2	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	2.800.000			
260	3	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	2.800.000			
261	4	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	2.800.000	2.660.000		
262	5	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	2.800.000	2.660.000		
263	6	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	2.800.000	2.660.000		
264	7	Tháo khớp háng	2.800.000			
265	8	Thay chõm xương đùi	3.000.000			Chưa tính chõm xương đùi

266	9	Đóng đinh nội tủy xương đùi (xuôi dòng)	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh nội tủy xương đùi
267	10	Kết xương nẹp gấp góc 95^0 hoặc vít nẹp lõi cầu xương đùi trong gã trên lõi cầu, liên lõi cầu xương đùi	2.800.000	2.660.000		Chưa tính nẹp, vis
268	11	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.800.000	2.660.000		
269	12	Phẫu thuật điều trị cai lệch có kết hợp xương	2.800.000	2.660.000		
270	13	Vá da dày toàn bộ, diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$	2.800.000	2.660.000		
271	14	Đóng đinh nội tủy gãy hai xương cẳng tay	2.800.000	2.660.000		
272	15	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn ngón tay	2.800.000	2.660.000		
273	16	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.800.000	2.660.000		
274	17	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.800.000	2.660.000		
275	18	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	2.800.000	2.660.000		
276	19	Phẫu thuật vết thương khớp	2.800.000	2.660.000		
277	20	Nối gân gấp	2.800.000	2.660.000		
278	21	Vá da dày toàn bộ, diện tích $< 10 \text{ cm}^2$	2.800.000	2.660.000		
279	22	Tạo hình cát vật da che phủ, vật trượt	2.800.000	2.660.000		
280	23	Cắt u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	2.800.000	2.660.000		
281	24	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh, nẹp vis
282	25	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh
283	26	Phẫu thuật KHX gãy xương quay và trật khớp quay trụ dưới	2.800.000	2.660.000		
284	27	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.800.000	2.660.000		
285	28	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh nội tủy xương đùi
286	29	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.800.000	2.660.000		
287	30	Đóng đinh xương chày mở	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh nội tủy

						xương đùi
288	31	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	2.800.000	2.660.000		
289	32	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay KHX với bằng kim Kirschner hoặc nẹp vít	2.800.000	2.660.000		Chưa tính đinh
290	33	Cắt u xương sụn	2.800.000	2.660.000		
291	34	Nội gân duỗi	2.800.000	2.660.000		
292	35	Gỡ dính gân	2.800.000	2.660.000		
293	36	Mở khoan và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II	2.800.000	2.660.000		
294	1	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.600.000	1.520.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
295	2	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.600.000	1.520.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
296	3	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mô nạo lấy xương chết, dẫn lưu	1.600.000	1.520.000		
297	4	Cắt cụt cẳng tay	1.600.000	1.520.000		
298	5	Tháo khớp khuỷu	1.600.000	1.520.000		
299	6	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.600.000	1.520.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
300	7	Tháo khớp cổ tay	1.600.000	1.520.000		
301	8	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.600.000	1.520.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
302	9	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở nạo lấy xương chết, dẫn lưu	1.600.000	1.520.000		
303	10	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.600.000	1.520.000		
304	11	Tháo khớp gối	1.600.000	1.520.000		
305	12	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.600.000	1.520.000		Chưa tính đinh, chỉ thép
306	13	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.600.000	1.520.000		
307	14	Cắt cụt cẳng chân	1.600.000	1.520.000		
308	15	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.600.000	1.520.000		

309	16	Tháo một nửa bàn chân trước	1.600.000	1.520.000		
310	17	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.600.000	1.520.000		
311	18	Cắt cụt cánh tay	1.600.000	1.520.000		
312	19	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1.600.000	1.520.000		
313	20	Cắt u bao gân	1.600.000	1.520.000		
314	21	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.600.000	1.520.000		
315	22	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1.600.000	1.520.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
316	23	Cắt u xương sụn lạnh tính	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III	1.600.000	1.520.000		
317	1	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.280.000	1.216.000		
318	2	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.280.000	1.216.000		
319	3	Tháo đốt bàn	1.280.000	1.216.000		
C4.1.14		BÔNG				
	A	NGƯỜI LỚN				
		Phẫu thuật loại I				
320	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	2.800.000			
321	2	Cắt lọc da, cơ, cân > 5% diện tích cơ thể	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
322	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	1.600.000	1.520.000		
323	2	Cắt lọc da, cơ, cân >3 diện tích cơ thể	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại III				
324	1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5 % đến 10% diện tích cơ thể người lớn	1.280.000	1.216.000		
325	2	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể người lớn	1.280.000	1.216.000		
	B	TRẺ EM				
C4.1.15		TẠO HÌNH				
		Phẫu thuật đặc biệt				
326	1	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	4.000.000			
C4.1.16		NỘI SOI				
		Phẫu thuật đặc biệt				
327	1	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.000.000			
		Phẫu thuật loại I				

328	1	Cắt đại tràng qua nội soi	3.000.000	2.850.000		
329	2	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.800.000	2.660.000		
330	3	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	2.800.000	2.660.000		
331	4	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	2.800.000	2.660.000		chưa tính lưới prosthesi s
332	5	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.800.000	2.660.000		
333	6	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.800.000	2.660.000		
334	7	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.800.000	2.660.000		
335	8	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.800.000	2.660.000		
336	9	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	2.800.000	2.660.000		
337	13	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi ống mật chủ	2.800.000	2.660.000		
338	14	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.800.000	2.660.000		
339	16	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần+ 2 phần phụ	3.500.000	3.325.000		
340	17	Phẫu thuật mô nội soi bóc nhân xơ tử cung	3.500.000	3.325.000		
341	18	Phẫu thuật mô nội soi khâu lỗ thủng tử cung	2.700.000	2.565.000		
342	20	Phẫu thuật mô nội soi cắt khối thai ngoài tử cung	2.700.000	2.565.000		
		Phẫu thuật loại II				
343	1	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.800.000	1.710.000		
344	2	Nội soi cắt Polyp dạ dày	1.600.000	1.520.000		
345	3	Cắt Polyp đại tràng Sigma qua nội soi	1.600.000	1.520.000		
346	4	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi	1.600.000	1.520.000		
347	5	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	1.600.000	1.520.000		
	C4.1.17	GIẢI PHẪU BỆNH				
		Phẫu thuật đặc biệt				
348	1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
349	1	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	2.500.000			
350	2	Khám nghiệm tử thi bệnh lý khác	2.500.000			
	C4.2	THỦ THUẬT				

	C4.2.1	UNG BƯỚU				
		Thủ thuật loại 1				
351	1	Chọc dò u phổi, trung thất	950.000			
		Thủ thuật loại 2				
352	1	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	720.000	684.000		
353	2	Sinh thiết Amidan	720.000	684.000		
354	3	Sinh thiết u vùng khoang miệng	720.000	684.000		
	C4.2.2	THẦN KINH SỌ NÃO				
		Thủ thuật loại 1				
355	1	Chọc dò dưới chẩm	1.100.000			
	C4.2.3	MẮT				
		Thủ thuật loại 1				
356	1	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính;tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	1.100.000	1.045.000		
	C4.2.4	TAI MŨI HỌNG				
		Thủ thuật loại 2				
357	1	Khâu vành tai rách phức tạp sau chấn thương	720.000	684.000		
358	2	Bê cuống dưới	720.000	684.000		
		Thủ thuật loại 3				
359	1	Khâu vành tai rách đơn giản sau chấn thương	320.000	304.000	288.000	
	C4.2.5	RĂNG HÀM MẶT				
		Thủ thuật loại 1				
360	1	Nắn răng xoay trên 60 độ	1.100.000	1.045.000		
361	2	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	1.100.000	1.045.000		
362	3	Nắn tiền hàm	1.100.000	1.045.000		
363	4	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	1.100.000	1.045.000		
364	5	Nắn răng mọc lạc chỗ	1.100.000	1.045.000		
		Thủ thuật loại 2				
365	1	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	720.000	684.000		
366	2	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	720.000	684.000		
		Thủ thuật loại 3				
367	1	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	320.000	304.000		
	C4.2.12	CƠ-XƯƠNG-KHỚP				
		Thủ thuật loại 1				

368	1	Nội soi khớp điều trị	1.100.000	1.045.000		
		Thủ thuật loại 2				
369	1	Rửa khớp	720.000	684.000		
C4.2.13		HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MỀ - LỘC MÁU				
		Thủ thuật loại 1				
370	1	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, sau phẫu thuật	1.100.000	1.045.000		
371	2	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	1.100.000	1.045.000	990,000	
372	3	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn rung thất	1.100.000	1.045.000		
373	4	Rửa màng tim 01 lần	1.100.000			
		Thủ thuật loại 2				
374	1	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	720.000	684.000		
375	2	Đặt catheter động mạch	720.000	684.000		
376	3	Dẫn lưu dịch màng tim	720.000	684.000		
C4.2.14		CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
		Thủ thuật loại 1				
377	1	Chụp phế quản cản quang	1.100.000	1.045.000		Chưa tính thuốc cản quang
378	2	Chụp đường mật qua da, qua gan	1.100.000	1.045.000		Chưa tính thuốc cản quang
		Thủ thuật loại 2				
379	1	Chụp niệu đạo ngược dòng	720.000	684.000		Chưa tính thuốc cản quang
		Thủ thuật loại 3				
380	1	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	320.000	304.000		
381	2	Siêu âm, Xquang tại giường các khoa lâm sàng (đối với bệnh nhân nặng, cấp cứu)	320.000	304.000	288.000	
C4.2.18		HUYẾT HỌC				
		Thủ thuật loại 3				
382	1	Chọc lách làm lách đồ	350.000	332.000		
		Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		Thủ thuật loại 1				
383	1	Cắt trĩ bằng sóng cao tần (không bao gồm bộ dụng cụ)	1.400.000	1.330.000		không bao gồm bộ dụng

						cụ cắt trĩ
C4.2.19		GIẢI PHẪU BỆNH				
		Thủ thuật loại 3				
384	2	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	320.000	304.000		
385	3	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	320.000	304.000		

Ghi chú: Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật. Những dịch vụ kỹ thuật chưa có số thứ tự theo NQ 59 là dịch vụ kỹ thuật bổ sung thêm theo quy định.

Phụ lục 4**DANH MỤC 07 DỊCH VỤ KỸ THUẬT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ
59/2012/NQ-HĐND NGÀY 14/9/2012 BÃI BỎ***(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014/NQ-HĐND, ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh)*

Số TT tại NQ 59	Danh mục dịch vụ đã ban hành tại Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND tỉnh Phú Yên	Ghi chú
C4.1	PHẪU THUẬT	
C4.1.11	PHỤ SẢN	
	Phẫu thuật loại II	
272	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	
C4.1.16	NỘI SOI	
	Phẫu thuật loại I	
417	Phẫu thuật nội soi khớp gối	
418	Phẫu thuật nội soi cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến	
421	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	
425	Phẫu thuật mổ nội soi cắt u nang buồng trứng	
C4.2	THỦ THUẬT	
C4.2.4	TAI MŨI HỌNG	
	Thủ thuật loại I	
441	Chích rạch màng nhĩ	
C4.2.19	GIẢI PHẪU BỆNH	
471	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoan bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi, gan, lách, xương...)	

Phụ lục 5
KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT PHẦN C4
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC (bổ sung)
(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

STT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt			Ghi chú
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	
A	B	C	1	2=1*95%	3=1*90%	4
	C4.1	PHẪU THUẬT				
	C4.1.1	KHỐI U				
		Phẫu thuật đặc biệt				
1		Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	3.750.000			Chưa bao gồm dao siêu âm
2		Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	3.750.000			Chưa bao gồm dao siêu âm
		Phẫu thuật loại I				
3		Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	2.800.000	2.660.000		
4		Cắt tinh hoàn bị ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	3.500.000	3.325.000		
5		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	2.800.000			
6		Cắt âm hộ vét hạch bẹn 2 bên	2.800.000			
7		Cắt tử cung, phần phụ kèm theo vét hạch tiểu khung	2.800.000	2.660.000		
8		Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	2.800.000			
9		Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.800.000	2.660.000		
10		Vét hạch cổ bảo tồn	2.800.000			
11		Phẫu thuật vét hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hoá chất	2.800.000			
12		Cắt một nửa lười	2.800.000	2.660.000		
	C4.1.2	THẦN KINH SỌ NÃO				

		Phẫu thuật loại đặc biệt				
13		Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	4.000.000			
14		Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4.000.000			
		Phẫu thuật loại I				
15		Cắt u bán cầu đại não	3.600.000			
16		Cắt u tủy	3.400.000			
	C4.1.3	MẮT				
	C4.1.4	TAI MŨI HỌNG				
		Phẫu thuật loại I				
17		Phẫu thuật giảm áp dây VII	2.800.000			
18		Phẫu thuật rò sống mũi	2.800.000			
19		Phẫu thuật sẹo hẹp thanh – khí quản	2.700.000			
20		Thắt động mạch bướm - khẩu cái	2.700.000			
	C4.1.6	TIM MẠCH – LÒNG NGỰC				
		Phẫu thuật loại I				
21		Thắt ống động mạch	2.800.000			
22		Cắt tuyến ức	3.000.000			
	C4.1.7	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
		Phẫu thuật loại I				
23		Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	3.000.000			
24		Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình	2.800.000			
25		Phẫu thuật khớp vai, khuỷu hông; nạo lao khớp	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
26		Cắt phổi không điển hình (Wedge - resection)	1.800.000	1.710.000		
	C4.1.8	TIÊU HÓA – BỤNG				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
27		Cắt toàn bộ dạ dày	4.000.000	3.800.000		
		Phẫu thuật loại I				
28		Cắt một nửa đại tràng phải, trái	2.800.000	2.660.000		
29		Cắt u sau phúc mạc	2.800.000	2.660.000		
30		Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.800.000	2.660.000		

31		Cắt dị tật hậu môn trực tràng nổi ngay	2.800.000	2.660.000		
32		Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	2.800.000	2.660.000		
33		Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II	2.800.000	2.660.000		
34		Cắt cơ tròn trong	1.600.000	1.520.000		
35		Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.600.000	1.520.000		
36		Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	1.600.000	1.520.000		
	C4.1.9	GAN-MẬT-TỤY				
		Phẫu thuật loại II				
37		Cắt bỏ nang tụy	1.600.000			
	C4.1.10	THẬN – TIẾT NIỆU				
		Phẫu thuật loại I				
38		Lấy sỏi nhu mô thận	2.800.000	2.660.000		
39		Nội niệu quản với niệu quản	2.800.000	2.660.000		
40		Cắt túi sa niệu quản	2.800.000			
41		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.800.000	2.660.000		
42		Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	2.800.000	2.660.000		
43		Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	2.800.000			
44		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên, 1 thùy	2.800.000	2.660.000		
		Phẫu thuật loại II				
45		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.600.000	1.520.000		
46		Lấy sỏi niệu đạo	1.600.000	1.520.000		
47		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường một bên/hai bên	1.600.000	1.520.000		
	F	TẠO HÌNH				
	C4.1.13	CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH				
		Phẫu thuật đặc biệt				
48		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.000.000			
		Phẫu thuật loại I				
49		Phẫu thuật tháo khớp vai	2.800.000	2.660.000		
50		Cắt u máu/u bạch mạch lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	2.800.000	2.660.000		
51		Nội ghép thần kinh vi phẫu	2.800.000			

52		Mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới, vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới sai khớp cắn	2.800.000			
53		Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	2.800.000	2.660.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
54		Cắt đoạn khớp khuỷu	2.800.000	2.660.000		
55		Phẫu thuật toác khớp mu	2.800.000			
56		Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	2.800.000	2.660.000		
57		Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	2.800.000			
58		Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2.800.000			
59		Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.800.000			
60		Cắt u thần kinh	2.800.000			
61		Gỡ dính thần kinh	2.800.000			
62		Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.800.000	2.660.000		
63		Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	2.800.000	2.660.000		
64		Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	2.800.000	2.660.000		
65		Đặt vít gãy mắt cá trong/ngoài hoặc Dupuytren	2.800.000	2.660.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
66		Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.800.000	2.660.000		
67		Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner	2.800.000	2.660.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
68		Đặt vít gãy trật xương thuyền	2.800.000	2.660.000		
69		Thay khớp bàn ngón tay	2.800.000			
70		Thay khớp liên đốt các ngón tay	2.800.000			
71		Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.800.000	2.660.000		
72		Ghép trong mất đoạn xương	2.800.000			Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
		Phẫu thuật loại II				
73		Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1.500.000	1.425.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp
74		Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trực	1.500.000	1.425.000		Chưa bao gồm đinh, vis, nẹp

75		Phẫu thuật chôn chữ X	1.500.000	1.425.000		
76		Phẫu thuật co gân Achilles	1.500.000	1.425.000		
77		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	1.500.000	1.425.000		
78		Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1.500.000	1.425.000		
C4.1.14		BỔNG				
	B	TRẺ EM				
		Phẫu thuật loại I				
79		Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	2.800.000			
		Phẫu thuật loại II				
80		Cắt lọc da, cơ, cân > 3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.520.000		
81		Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	1.600.000	1.520.000		
82		Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	1.600.000	1.520.000		
		Phẫu thuật loại 3	1.600.000	1.520.000		
83		Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.280.000	1.216.000		
84		Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.280.000	1.216.000		
C4.1.15		TẠO HÌNH				
		Phẫu thuật loại I				
85		Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	2.800.000			
86		Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	2.800.000			
87		Phẫu thuật Tạo hình vành tai bằng sụn sườn	2.800.000			
88		Phẫu thuật Tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	2.800.000			
89		Tạo hình hàm mặt do chấn thương	2.800.000			
90		Tạo hình bề thận (Anderson Heynes)	3.000.000			
91		Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	3.000.000			
92		Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	3.000.000	2.850.000		
93		Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	2.800.000			
94		Tạo hình hậu môn	2.800.000	2.660.000		
95		Tạo hình thành bụng phức tạp	2.800.000			
		Phẫu thuật loại II	2.800.000			
96		Cắt bỏ bướu, sửa ống mũi	1.600.000	1.520.000		

97		Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	1.600.000	1.520.000		
98		Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1.600.000	1.520.000		
99		Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuốn	1.600.000			
100		Phẫu thuật Tạo cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	1.600.000			
		Phẫu thuật loại III				
101		Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2-4 răng	1.280.000	1.216.000		
102		Lấy mỡ mí dưới	1.280.000	1.216.000		
103		Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.280.000	1.216.000		
104		Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	1.280.000	1.216.000		
105		Ghép da tự do trên diện hẹp	1.280.000	1.216.000		
C4.1.18		MẮT				
		Phẫu thuật loại I				
106		Nhuộm giác mạc lớp giữa	2.800.000			
		Phẫu thuật loại II				
107		Phẫu thuật độn cùng mạc bằng Collagen điều trị cận thị	1.600.000			
108		Phẫu thuật Doenig	1.600.000			
109		Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.600.000			
		Phẫu thuật loại III				
110		Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	1.280.000			
	C4.2	THU THUẬT				
	C4.2.1	UNG BƯỚU				
		Thủ thuật loại I				
111		Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	950.000	900.000		
112		Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24giờ) với máy Infuso Mate-P	950.000	900.000		
		Thủ thuật loại II				
113		Áp P32 điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	650.000	618.000		
114		Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	720.000	684.000		
	C4.2.4	TAI MŨI HỌNG				
		Thủ thuật loại I				
115		Đặt ống thông khí chũm tai	1.100.000			

116		Đốt lạnh u mạch máu vùng mắt cổ	1.100.000	1.045.000		
	C4.2.5	RĂNG HÀM MẶT				
		Thủ thuật loại I				
117		Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	1.100.000	1.045.000		
	C4.2.6	TIM MẠCH-LÔNG NGỰC				
		Thủ thuật loại I				
118		Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	1.100.000			
	C4.2.7	TIÊU HÓA-GAN-MẬT-TỤY				
		Thủ thuật loại đặc biệt				
119		Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.800.000			
		Thủ thuật loại I				
120		Lấy ống sỏi qua ống Kehr, đường hầm qua da	1.100.000	1.045.000		
121		Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	1.100.000	1.045.000		
122		Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	1,100,000			
123		Đặt ống thông Blackenmore, Linton	1.100.000	1.045.000		
124		Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	1.100.000	1.045.000		
125		Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	1.100.000			
126		Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	1.100.000			
127		Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	1.100.000	1.045.000		
		Thủ thuật loại II				
128		Chụp bơm hơi màng bụng	720.000	684.000		
	C4.2.8	TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		Thủ thuật loại I				
129		Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	1.100.000	1.045.000		
130		Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	1.100.000	1.045.000		
131		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.100.000	1.045.000		
		Thủ thuật loại II				
132		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	720.000			
133		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	720.000	684.000		
		Thủ thuật loại III				

134		Thay sonde dẫn lưu bàng quang	320.000	304.000	288.000	
C4.2.11		CHẨN THUƠNG -CHỈNH HÌNH				
		Thủ thuật loại I				
135		Bột corset Minerve, Cravata	1.100.000	1.045.000		
136		Nắn gãy Monteggia	1.100.000	1.045.000		
137		Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau- Colles	1.100.000	1.045.000		
		Thủ thuật loại II				
138		Nắn bó bột giai đoạn trong Hội chứng Volkmann	720.000	684.000		
139		Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	720.000	684.000		
140		Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	720.000	684.000		
141		Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	720.000	684.000		
C4.2.12		CƠ-XƯƠNG-KHỚP				
		Thủ thuật loại III				
142		Tiêm ngoài màng cứng	320.000	304.000		
143		Tiêm cạnh đốt sống	320.000	304.000		
144		Tiêm khớp	320.000	304.000	288.000	
C4.2.13		HÔI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ - LỘC MÁU				
		Thủ thuật loại I				
145		Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	1.100.000			
		Thủ thuật loại II				
146		Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	720.000	684.000		
C4.2.15		NỘI SOI				
		Thủ thuật loại I				
147		Phẫu thuật Nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi	1.100.000	1.045.000		
148		Soi ổ bụng/hở thận/ khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	1.100.000	1.045.000		
149		Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/ điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	1.100.000	1.045.000		
150		Nội Soi hậu môn ống cứng can thiệp- tiêm xơ búi trĩ	1.100.000	1.045.000		
151		Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	1.100.000			
152		Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1.100.000			
153		Đặt bộ phận giả thực quản	1.100.000			
C4.2.16		TÂM THẦN				

		Thủ thuật loại III				
154		Sốc điện tâm thần	320.000			

Ghi chú: Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật. Những dịch vụ kỹ thuật chưa có số thứ tự theo NQ 59 là dịch vụ kỹ thuật bổ sung thêm theo quy định.

Phụ lục 6
KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BỔ SUNG NGOÀI QUY ĐỊNH
TRONG THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/TTLT-BYT-BTC VÀ TTLT SỐ
04/2012/TTLT-BYT-BTC

(Kèm theo Nghị quyết số 109/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014
của HĐND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt			Ghi chú
		Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	
A	B	1	2=1*95%	3=1*90%	4
	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT				
1	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.144.000	2.036.000		
2	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo	1.620.000	1.539.000		
3	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân hoặc PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	2.104.000	1.998.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
4	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư hoặc Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	2.250.000			Chưa tính tiền dao siêu âm
5	Phẫu thuật nội soi bóc nang (nhân) tuyến giáp	1.984.000	1.884.000		
6	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo, mạc nối...cầm máu trong chấn thương ổ bụng	2.000.000	1.900.000		
7	Phẫu thuật nội soi lấy u	2.000.000	1.900.000		
8	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non	1.600.000	1.520.000		
9	Phẫu thuật nội soi mở niệu quản lấy sỏi	1.992.000	1.892.000		
10	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận	2.250.000	2.137.000		
11	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang vỡ qua ổ bụng	1.620.000	1.539.000		
12	Phẫu thuật bóc u mỡ, u cơ, u thần kinh đường kính <5 cm	720.000	684.000		

13	Phẫu thuật bóc u mỡ, u cơ, u thần kinh đường kính từ 5cm trở lên	789.000	749.000		
14	Cắt polyp mũi có gây mê	720.000	684.000		
15	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	1.728.000	1.641.000		
16	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	1.540.000	1.463.000		Chưa tính chi phí dao siêu âm
17	Khâu da thì 2 sau phẫu thuật	750.000	712.000		
18	Kết hợp xương bằng vis	1.120.000	1.064.000		Chưa tính vis
19	Phẫu thuật khâu lỗ thủng ống tiêu hoá	1.600.000	1.520.000		
20	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ	1.172.000	1.113.000		
21	Khâu lách do chấn thương, vết thương lách	1.883.000	1.788.000		
22	Phẫu thuật điều trị vỡ ruột, vỡ dạ dày do chấn thương	1.480.000	1.406.000		
23	Tháo lồng ruột non gây mê	592.000	562.000		Bao gồm thuốc tê, mê
24	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.400.000	1.330.000		
25	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn một bên ở người lớn	1.000.000	950.000		
26	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên người lớn	1.620.000	1.539.000		
27	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1.120.000	1.064.000		Chưa tính chi phí lưới nhân tạo
28	Phẫu thuật hạ tinh hoàn một bên ở người lớn	1.944.000	1.846.000		
29	Cắt polyp, u lành tính bằng quang qua nội soi	1.360.000	1.292.000		
30	Phẫu thuật hẹp bao quy đầu gây mê	510.000	484.000		
31	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	612.000	581.000	550.000	
32	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	2.000.000			Chưa tính miniplate và vis...
33	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	720.000	684.000		

34	Kết hợp xương cẳng chân bằng đinh nội tủy	2.000.000	1.900.000		Chưa tính đinh, chốt
35	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu hoặc Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương gót	1.840.000	1.748.000		Chưa tính đinh và chỉ thép
36	Phẫu thuật cắt thận bán phần một bên	1.792.000	1.702.000		
37	Phẫu thuật kết hợp xương cánh tay bằng nẹp vis	1.752.000	1.664.000		Chưa tính nẹp, vis
38	Phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch vùng khoeo, vùng cổ tay	764.000	725.000		
39	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên hoặc Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	1.120.000	1.064.000		Chưa tính nẹp bất động ngoài
40	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	2.040.000	1.938.000		
41	Tạo hình vật da đơn giản gây mê	1.216.000	1.155.000		
42	Tạo hình vật da đơn giản gây tê	677.000	643.000		
43	Kết hợp xương bằng chỉ thép	1.360.000	1.292.000		
44	Ghép da tự thân diện tích <5% diện tích cơ thể	1.191.000	1.131.000		
45	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	640.000	608.000		
46	Kết hợp xương trong vỡ mâm chày	1.600.000	1.520.000		Chưa tính nẹp, vis, chỉ thép
47	Phẫu thuật bóc, cắt u bao hoạt dịch	764.000	725.000		
48	Cắt lọc tổ chức viêm nhiễm hoại tử cơ quan vận động	672.000	638.000		
49	Phẫu thuật găm kim Kirschner trong gãy đầu dưới xương cánh tay, cẳng tay	1.120.000	1.064.000		
50	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy	1.760.000	1.672.000		
51	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	1.760.000	1.672.000		
52	Phẫu thuật lấy dị vật ở cơ quan vận động	960.000	912.000		
53	Phẫu thuật cấp cứu vết thương mạch máu	1.760.000	1.672.000		
54	Phẫu thuật nội soi cắt nang xương hàm	2.000.000	1.900.000		
55	Kết hợp xương hàm trên màn hình tăng sáng	1.896.000	1.801.000		Chưa tính chi phí X quang

56	Cố định xương hàm gãy, bằng nẹp, máng và cung	900.000	855.000	810.000	Chưa tính nẹp, vis, chỉ thép
57	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương gò má - cung tiếp 1 bên	1.328.000	1.261.000		Chưa tính nẹp, vis, chỉ thép
58	Cắt Amidan bằng dao siêu âm (gây mê)	2.280.000	2.166.000		
59	Đặt Monitoring theo dõi bệnh nhân/ 1 lần sử dụng	20.000	19.000	18.000	Chưa bao gồm điện cực
60	Đặt sond Blackemore cầm máu trong vỡ tĩnh mạch thực quản	80.000	76.000		Chưa tính tiền sond
61	Lấy di vật trong tai có gây mê	480.000	456.000		
62	Rạch tháo mũ dò luân nhĩ bội nhiễm	180.000	171.000	162.000	
63	Chích rạch áp xe nhỏ vùng đầu cổ	224.000	212.000	201.000	
64	Rạch tháo mũ u bã đậu bội nhiễm	224.000	212.000	201.000	
65	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA - gây mê	360.000	342.000		
66	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA - gây tê	224.000	212.000	201.000	
67	Nắn trật khớp háng, khớp vai, khớp khuỷu có gây mê	480.000	456.000		
68	Cố định gãy xương bằng nẹp làm sẵn	36.000	34.000	32.000	Chưa tính nẹp
69	Nắn chỉnh hình, bó bột trên màn hình tăng sáng có gây mê	480.000	456.000		
70	Lấy sond double J qua nội soi	720.000	684.000		
71	Rửa bàng quang lấy máu cục (liên tục)	96.000	91.000		Chưa tính hóa chất, nước muối rửa
72	Rửa dạ dày cấp cứu	280.000	266.000	252.000	
73	Súc rửa đường mật qua Kehr	96.000	91.000	86.000	Chưa tính nước muối rửa
74	Cố định xương đòn, cột sống...bằng đai	32.000	30.000	28.000	Chưa tính đai
75	Chọc hút máu tụ dưới da đầu	96.000	91.000	86.000	
76	Súc rửa bàng quang qua dẫn lưu bàng quang	96.000	91.000	86.000	Chưa tính nước muối rửa

77	Nẹp bột các loại, không nắn	224.000	212.000	201.000	Bột tự cán
78	Chọc hút máu tụ trong ổ khớp	224.000	212.000	201.000	
79	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (1 lần tắm bỏng)	224.000	212.000	201.000	
80	Cắt Amidan bằng dao lưỡng cực	944.000	896.000		
81	Phẫu thuật điều trị gãy xương / đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện KHX)	600.000	570.000		
82	Sử dụng syringe bơm liên tục/ 1 ngày (chưa bao gồm tiền thuốc)	16.000	15.000		
83	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20.000	19.000	18.000	Chưa tính tiền thuốc và Mask thở
84	Khí dung qua máy siêu âm (một lần)	20.000	19.000	18.000	
85	Soi, nhét méch ống tai cầm máu	80.000	76.000	72.000	
	SẢN PHỤ KHOA - NHI KHOA				
86	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.400.000	2.280.000		
87	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung (cắt polype, tách dính, cắt vách ngăn, lấy dị vật...)	2.000.000	1.900.000		
88	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	2.000.000	1.900.000		
89	Phẫu thuật mở bụng bóc u lạc nội mạc tử cung	1.200.000	1.140.000		
90	Phẫu thuật mở bụng bóc u nang buồng trứng	1.200.000	1.140.000		
91	Phẫu thuật nội soi bóc u nang buồng trứng	2.000.000	1.900.000		
92	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) dưới 7 tuần bằng thuốc	104.000	98.000	93.000	Chưa tính chi phí thuốc
93	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) 8 - 12 tuần bằng thuốc	112.000	106.000	100.000	
94	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) trên 12 tuần bằng thuốc	464.000	440.000		
95	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	2.880.000	2.736.000		Chưa tính dải băng (Bandelett e prolene)
96	Phẫu thuật điều trị són tiểu (phương pháp TOT hoặc TVT)	1.200.000	1.140.000		
97	Chiếu đèn điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh (01 ngày điều trị)	70.000	66.000	63.000	

	XÉT NGHIỆM, CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
98	UE3 (Unconjugated Estriol 3)	120.000	114.000		
99	PAPP.A	120.000	114.000	108.000	
100	Điện giải đồ 5 điện cực (K ⁺ , Na ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , pH)	60.000	57.000	54.000	
101	Xét nghiệm NS1	120.000	114.000	108.000	
102	Anti-Hbe (Miễn dịch hóa phát quang)	80.000	76.000		
103	HBsAg(định tính- miễn dịch hóa phát quang)	62.000	58.000		
104	RUBELLA IgG (Miễn dịch hóa phát quang)	90.000	85.000		
105	RUBELLA IgM (Miễn dịch hóa phát quang)	112.000	106.000		
106	TC (Thời gian máu đông) phương pháp thủ công	9.000	8.500	8.000	
107	Định tính vi khuẩn lao (MTB-PCR)	172.000	163.000		
108	Định type virút gây ung thư cổ tử cung (Genotype HPV)	278.000	264.000		
109	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.056.000	1.003.000		
110	Siêu âm đo độ mờ da gáy hoặc chẩn đoán hình thái học thai nhi trong sàng lọc trước sinh (siêu âm màu 4D)	108.000	102.000	97.000	
111	Chụp X quang răng toàn cảnh	78.000	74.000		
112	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống không tự động hoàn toàn	40.000	38.000	36.000	
113	Xét nghiệm HIV - Elisa test	50.000	47.000	45.000	
114	Huyết thanh chẩn đoán sán lá gan	120.000	114.000		
115	AFP	77.000	73.000		
116	Anti-HBC (Miễn dịch hóa phát quang)	136.000	129.000		
117	Anti-HBs (Miễn dịch hóa phát quang)	68.000	64.000		
118	CYFRA 21-1 (Miễn dịch hóa phát quang)	164.000	155.000		
119	Free PSA (Miễn dịch hóa phát quang)	135.000	128.000		
120	HBeAg (Miễn dịch hóa phát quang)	360.000	342.000		

121	Anti-HCV (Miễn dịch hóa phát quang)	116.000	110.000		
122	TSH (Miễn dịch hóa phát quang)	62.000	58.000		
123	TROPONIN-I,T (Miễn dịch hóa phát quang)	80.000	76.000		
124	Total PSA (Miễn dịch hóa phát quang)	110.000	104.000		
125	INSULIN (Miễn dịch hóa phát quang)	80.000	76.000		
126	Anti HBc II Reagent kit (miễn dịch hóa phát quang)	96.000	91.000		
	CHUYÊN KHOA MẮT				
127	Đo thị lực, thử kính đơn giản	5.000	4.500	4.000	
128	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	54.000	51.000	48.000	
129	Soi góc tiền phòng	16.000	15.000	14.000	
130	Đo công suất thủy tinh thể nhân tạo bằng siêu âm)	106.000	100.000		
131	Chụp cắt lớp (OCT) bán phần trước hoặc bán phần sau nhãn cầu	300.000	285.000		
132	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng Laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non)/1 lần điều trị	362.000	343.000		
133	Chụp đáy mắt không dùng thuốc căn quang	152.000	144.000		
134	Chụp mạch với ICG căn quang	188.000	178.000		Không bao gồm thuốc căn quang
135	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	186.000	176.000		
136	Phẫu thuật cắt lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	810.000	769.000		
137	Phẫu thuật cắt lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 4 mi	1.521.000	1.444.000		
138	Phẫu thuật tạo hình mi	687.000	652.000		
139	Cắt da thừa nâng cung mày 2 mắt	1.062.000	1.008.000		
140	Cắt chỉ khâu kết mạc	35.000	33.000	31.000	
141	Rạch áp xe túi lệ	35.000	33.000	31.000	
142	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, anti VEGF, corticoid)	140.000	133.000	126.000	chưa bao gồm chi phí thuốc tiêm kèm

					theo
143	Cắt chắp có bọc	400.000	380.000	360.000	
144	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	18.000	17.000	16.000	
145	Bóc giả mạc	18.000	17.000	16.000	
146	Đo độ sâu tiền phòng	104.000	98.000	93.000	
147	Đo đường kính giác mạc	104.000	98.000	93.000	
148	Đo độ dày giác mạc	48.000	45.000	43.000	
149	Gây mê để khám Mắt	309.000	293.000		
150	Đóng lỗ dò đường lệ	288.000	273.000		
	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - Y HỌC CỔ TRUYỀN				
151	Chân giả trên gối	2.200.000	2.090.000		
152	Chân giả dưới gối	1.100.000	1.045.000		
153	Bàn chân giả	280.000	266.000		
154	Tay giả dưới khuỷu	660.000	627.000		
155	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	384.000	364.000		Chưa tính tiền thuốc kèm theo
156	Trích gân Asin chỉnh hình chân khoèo	84.000	79.000		
157	Bó bột bàn chân khoèo (1 chân/1 lần)	53.000	50.000	47.000	
158	Đai lưng vải	65.000	61.000	58.000	
159	Nẹp EVEA	130.000	123.000	117.000	
160	Nâng đế dép	47.000	44.000	42.000	
161	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	30.000	28.000		
162	Sắc thuốc thang	8.000	7.500	7.000	
163	LASER quang châm	32.000	30.000	28.000	
164	Ôn châm	30.000	28.000	27.000	

165	Chích lễ	26.000	24.000	23.000	
166	Nắn bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	57.000	54.000	51.000	Chưa bao gồm thuốc
167	Nắn bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	57.000	54.000	51.000	Chưa bao gồm thuốc
168	Nắn bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	57.000	54.000	51.000	Chưa bao gồm thuốc
169	Xông hơi thuốc	26.000	24.000	23.000	Chưa bao gồm thuốc
170	Ngâm thuốc y học cổ truyền toàn thân	36.000	34.000	32.000	Chưa bao gồm thuốc
171	Ngâm thuốc y học cổ truyền bộ phận	22.000	20.000	19.000	Chưa bao gồm thuốc
172	Bó thuốc	22.000	20.000	19.000	Chưa bao gồm thuốc
173	Chườm ngải	31.000	29.000	27.000	Chưa bao gồm thuốc
174	Tiêm xơ điều trị trĩ	176.000	167.000	158.000	Chưa bao gồm thuốc
175	Đốt búi trĩ bằng từ trường	192.000	182.000	172.000	
176	Măng châm	38.000	36.000	34.000	
177	Điện măng châm	40.000	38.000	36.000	
178	Xông thuốc bằng máy	38.000	36.000	34.000	
179	Đặt thuốc y học cổ truyền (phụ khoa)	19.000	18.000	17.000	